DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 2 NĂM 2021

Mã khoa	STT	MSSV	Họ	tên	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Mã lớp	ĐTB	Xếp loại	Mã ngành	Khóa học	Niên khóa
DD	1	2116050086	Nguyễn Hải	Đăng	06/11/1997	0	Thanh Hóa	CCQ1605B	6.28	Trung Bình	C05	2016	2016-2019
DD	2	2116050162	Phạm Văn	Phong	13/07/1993	0	Nam Định	CCQ1605C	7.04	Khá	C05	2016	2016-2019
DD	3	2117050031	Phạm Đình	Lộc	06/03/1999	0	Bình Định	CCQ1705A	6.14	Trung Bình	C05	2017	2017-2020
DD	4	2117050174	Nguyễn Minh	Hiếu	20/06/1999	0	Long An	CCQ1705C	6.26	Khá	C05	2017	2017-2020
DD	5	2117050189	Lê Hoài	Linh	16/10/1999	0	Long An	CCQ1705C	6.28	Khá	C05	2017	2017-2020
DD	6	2118050023	Nguyễn Đông	Khoa	02/04/2000	0	Đồng Tháp	CCQ1805A	6.91	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	7	2118050032	Phạm Vũ Hoàng	Long	08/02/1999	0	Đồng Nai	CCQ1805A	6.79	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	8	2118050061	Trần Văn	Trung	16/12/1999	0	Long An	CCQ1805A	6.75	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	9	2118050002	Phan Thanh Công	Bảo	10/10/2000	0	Bình Định	CCQ1805A	7.47	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	10	2118050117	Vũ Thành	Sơn	21/07/2000	0	Bình Phước	CCQ1805B	6.87	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	11	2118050151	Nguyễn	Đoan	13/05/2000	0	Phú Yên	CCQ1805C	6.88	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	12	2118050200	Lý Thanh	Tuấn	02/09/2000	0	Lâm Đồng	CCQ1805C	7.87	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	13	2118050168	Trượng Văn Cốt	Len	07/02/2000	0	Ninh Thuận	CCQ1805C	7.71	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	14	2118050139	Nguyễn Phước	An	18/06/2000	0	Đồng Tháp	CCQ1805C	7.04	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	15	2118050208	Trượng Thanh	Xanh	16/12/2000	0	Ninh Thuận	CCQ1805C	6.88	Khá	C05	2018	2018-2021
DD	16	2114060096	Hỗ Sỹ	Lâm	10/07/1995	0	Đồng Nai	CCQ1406B	6.41	Trung Bình	C06	2014	2014-2017
DD	17	2116060015	Đinh Công	Hàn	14/06/1998	0	Quảng Ngãi	CCQ1606A	6.41	Trung Bình	C06	2016	2016-2019
DD	18	2116060117	Phan Trương Trường	Sơn	05/09/1998	0	Quảng Bình	CCQ1606B	6.30	Trung Bình	C06	2016	2016-2019
DD	19	2117060005	Nguyễn	Châu	08/02/1999	0	Bình Định	CCQ1706A	6.34	Khá	C06	2017	2017-2020
DD	20	2117060041	Trần Linh	Quý	22/04/1999	0	Bình Định	CCQ1706A	6.24	Trung Bình	C06	2017	2017-2020
DD	21	2117060051	Lê Văn	Trung	20/11/1999	0	Bình Định	CCQ1706A	6.17	Trung Bình	C06	2017	2017-2020
DD	22	2117060087	Thiên Văn	Trường	10/04/1998	0	Ninh Thuận	CCQ1706B	6.37	Khá	C06	2017	2017-2020
DD	23	2117060061	Đặng Thanh	Đoàn	25/02/1998	0	Quảng Ngãi	CCQ1706B	6.26	Khá	C06	2017	2017-2020
DD	24	2117060090	Đỗ Quang	Vinh	02/03/1999	0	Bình Định	CCQ1706B	6.84	Khá	C06	2017	2017-2020
DD	25	2117060065	Trần Thiện	Khiêm	02/02/1999	0	Tây Ninh	CCQ1706B	6.53	Khá	C06	2017	2017-2020
DD	26	2118060012	Lê Thanh	Huy	23/02/2000	0	Tiền Giang	CCQ1806A	7.43	Khá	C06	2018	2018-2021
DD	27	2118060017	Lý Thành	Kiệt	19/02/1996	0	TP.HCM	CCQ1806A	7.04	Khá	C06	2018	2018-2021
DD	28	2118060031	Trần Nhựt	Tân	10/06/1996	0	TP.HCM	CCQ1806A	7.44	Khá	C06	2018	2018-2021
DD	29	2118060009	Phạm Thị Ngọc	Hiền	25/08/1989	1	Sóc Trăng	CCQ1806A	6.97	Khá	C06	2018	2018-2021
DD	30	2118060049	Trần Thị Thùy	Dương	11/06/1999	1	Đồng Nai	CCQ1806B	7.49	Khá	C06	2018	2018-2021
DD	31	2116150028	Lê Văn	Linh	22/08/1996	0	Bình Thuận	CCQ1615A	6.49	Trung Bình	C15	2016	2016-2019
DD	32	2116150012	Chu Văn	Hiệp	15/09/1998	0	Đăk Lăk	CCQ1615A	6.44	Trung Bình	C15	2016	2016-2019
DD	33	2116150040	Nguyễn Hồng	Phong	10/06/1998	0	Đăk Lăk	CCQ1615A	6.45	Trung Bình	C15	2016	2016-2019

Mã khoa	STT	MSSV	Họ	tên	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Mã lớp	ĐTB	Xếp loại	Mã ngành	Khóa học	Niên khóa
DD	34	2116150059	Trần Văn	Trạng	13/03/1998	0	Bình Định	CCQ1615A	6.14	Trung Bình	C15	2016	2016-2019
DD	35	2116150056	Nguyễn Nhật	Tiến	20/10/1998	0	Lâm Đồng	CCQ1615A	6.39	Trung Bình	C15	2016	2016-2019
DD	36	2116150001	Lê Thái	Anh	19/10/1998	0	Tiền Giang	CCQ1615A	6.42	Trung Bình	C15	2016	2016-2019
DD	37	2117150006	Phan	Bình	01/01/1998	0		CCQ1715A	7.31	Khá	C15	2017	2017-2020
DD	38	2117150045	Phan Huỳnh Tấn	Phát	23/01/1999	0		CCQ1715A	6.22	Trung Bình	C15	2017	2017-2020
DD	39	2117150074	Lê Đình	Văn	01/04/1999	0	Đồng Nai	CCQ1715A	6.27	Khá	C15	2017	2017-2020
DD	40	2117150028	Võ Sinh	Khải	17/06/1999	0		CCQ1715A	6.45	Khá	C15	2017	2017-2020
DD	41	2117150007	Nguyễn Ngọc	Châu	02/08/1999	0	Bình Định	CCQ1715A	6.56	Khá	C15	2017	2017-2020
DD	42	2117150068	Nguyễn Trung	Triều	03/01/1998	0	Bình Thuận	CCQ1715A	6.16	Trung Bình	C15	2017	2017-2020
DD	43	2117150063	Trương Hoàng	Tiến	08/07/1999	0		CCQ1715A	6.39	Khá	C15	2017	2017-2020
DD	44	2118150005	Vũ Mạnh	Cường	15/01/2000	0	Lâm Đồng	CCQ1815A	8.08	Giỏi	C15	2018	2018-2021
DD	45	2118150069	Nguyễn Minh	Thanh	27/11/2000	0	Đồng Nai	CCQ1815A	7.66	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	46	2118150054	Lê Thanh	Phong	16/05/2000	0	BRVT	CCQ1815A	6.51	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	47	2118150001	Lê Quyền	Anh	06/08/2000	0	BRVT	CCQ1815A	7.14	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	48	2118150090	Nguyễn Văn	Cường	29/05/2000	0		CCQ1815A	7.27	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	49	2118150064	Nguyễn Phan Thái	Sơn	20/11/2000	0	Đăk Nông	CCQ1815A	7.82	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	50	2118150056	Mai Hoàng Nhật	Phú	06/05/2000	0	Bình Thuận	CCQ1815A	6.82	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	51	2118150025	Ngô Trung	Hiếu	16/12/2000	0	Hậu Giang	CCQ1815A	7.16	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	52	2118150082	Nguyễn Quang	Trường	10/05/2000	0	Lâm Đồng	CCQ1815A	6.97	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	53	2118150014	Đoàn Văn	Đăng	01/11/1998	0	Hà Tĩnh	CCQ1815A	7.16	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	54	2118150070	Nguyễn Văn	Thanh	03/12/2000	0	Đăk Lăk	CCQ1815A	6.99	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	55	2118150061	Võ Đức	Sanh	31/12/2000	0	Bình Định	CCQ1815A	7.42	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	56	2118150029	Nguyễn Trọng	Hùng	04/05/1999	0	Thanh Hóa	CCQ1815A	7.29	Khá	C15	2018	2018-2021
DD	57	2116180075	Lê Xuân	Tú	01/10/1998	0	Bình Định	CCQ1618A	6.07	Trung Bình	C18	2016	2016-2019
DD	58	2116180039	Trần Minh	Nhật	11/09/1998	0	Bình Định	CCQ1618A	6.48	Trung Bình	C18	2016	2016-2019
DD	59	2116180017	Nguyễn Văn	Huân	18/03/1997	0	Phú Yên	CCQ1618A	6.30	Trung Bình	C18	2016	2016-2019
DD	60	2116180042	Đào Trí	Phát	09/06/1998	0	Đồng Nai	CCQ1618A	6.64	Khá	C18	2016	2016-2019
DD	61	2116180064	Trần Ngọc Quang	Thuận	12/06/1998	0	Bình Thuận	CCQ1618A	6.32	Trung Bình	C18	2016	2016-2019
DD	62	2117180022	Lương Văn	Hữu	18/02/1998	0	Nam Định	CCQ1718A	6.53	Khá	C18	2017	2017-2020
DD	63	2117180054	Nguyễn Văn	Chức	01/01/1999	0	Bình Định	CCQ1718B	6.52	Khá	C18	2017	2017-2020
DD	64	2118180012	Trần Nhật	Đăng	30/01/2000	0	Phú Yên	CCQ1818A	7.83	Khá	C18	2018	2018-2021
DD	65	2118180083	Mai Hoàng	Vũ	15/05/2000	0	Bình Định	CCQ1818B	7.22	Khá	C18	2018	2018-2021
DD	66	2118180068	Nguyễn Bá	Nam	27/05/1996	0	Đăk Lăk	CCQ1818B	7.36	Khá	C18	2018	2018-2021
DD	67	2118180070	Nguyễn Tấn	Phong	29/09/2000	0	Đồng Nai	CCQ1818B	7.32	Khá	C18	2018	2018-2021
DD	68	2118180071	Võ Trọng	Phú	16/01/2000	0	Quảng Ngãi	CCQ1818B	7.14	Khá	C18	2018	2018-2021
DD	69	2118180075	Hồ Nhật	Thiện	31/07/2000	0	Bình Định	CCQ1818B	7.46	Khá	C18	2018	2018-2021

Mã khoa	STT	MSSV	Họ	tên	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Mã lớp	ĐTB	Xếp loại	Mã ngành	Khóa học	Niên khóa
DD	70	2117230014	Lê Tấn	Lộc	26/01/1999	0	Tiền Giang	CCQ1723A	6.19	Trung Bình	C23	2017	2017-2020
DD	71	2117230015	Phan Xuân	Lộc	30/09/1999	0	Đồng Nai	CCQ1723A	6.71	Khá	C23	2017	2017-2020
DD	72	2118230008	Nguyễn Tấn	Tài	20/01/1998	0	TP.HCM	CCQ1823A	7.39	Khá	C23	2018	2018-2021
DD	73	2118230011	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	14/07/2000	1	Bình Dương	CCQ1823A	7.28	Khá	C23	2018	2018-2021
DD	74	2118230010	Huỳnh Thanh	Toàn	29/09/2000	0	Đồng Tháp	CCQ1823A	7.60	Khá	C23	2018	2018-2021
DD	75	2118230012	Đinh Trung	Trường	05/02/2000	0	Tiền Giang	CCQ1823A	6.90	Khá	C23	2018	2018-2021

Tổng: 75 sinh viên